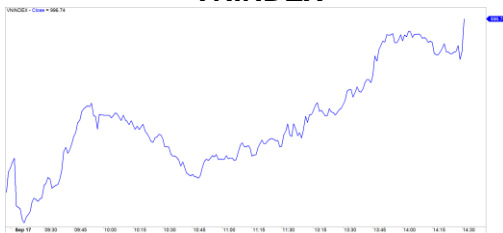


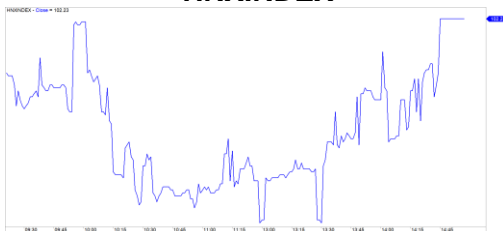
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	996.74	102.23	56.41
% ngày	0.70%	0.02%	-0.23%
% tuần	2.73%	2.26%	0.46%
% tháng	1.71%	-0.12%	-1.98%
% năm	0.92%	-9.34%	8.86%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	4,312	465	171
TB 1 tuần	3,953	395	254
TB 1 tháng	3,857	365	388
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	783.47	9.57	42.87
Bán	968.31	10.11	18.19
Giá trị ròng	-184.84	-0.54	24.69
Độ rộng TT			
Mã Tăng	128	69	203
Mã Giảm	156	78	102
Không Đổi	102	221	595
Chỉ số chính			
P/E	16.68	9.07	18.67
Vốn hóa			
TT (ngàn tỷ)	3,350	187	975
LS Cổ tức	1.40%	4.41%	5.12%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Các chỉ số thị trường tiếp tục mở rộng đà tăng. VN-Index tăng phiên thứ 4 liên tiếp với mức tăng 0.7% dừng tại 996.74 điểm. Chỉ số HNX-Index tăng yếu hơn 0.02% đóng cửa tại 102.23 điểm trong khi Upcom-Index giảm 0.23% neo tại 56.41 điểm. Dòng tiền tiếp tục tham gia tích cực với 3,520 tỷ đồng khớp lệnh trên cả ba sàn.

VN-Index tăng mạnh hôm nay nhờ dẫn dắt bởi các trụ lớn. GAS nổi bật khi tăng 3.4% đóng cửa tại 106,900 đồng/cp với thanh khoản tăng mạnh khi đạt hơn 830,000 nghìn cp. NVL cũng áp sát giá trần trong phiên kết phiên tăng khá ấn tượng 3.6%. Nhóm Ngân hàng “lặng sóng” khi chỉ mỗi BID là điểm sáng khi tăng 2.5% đóng cửa tại 41,000 đồng/cp. MSN(+2.2%), CTD(+1%) là những mã tăng trên 1% trong VN30-Index. Nhóm Mid-Cap tiếp tục duy trì xung lực tăng mạnh nhờ KDC, YEG tăng kịch trần trong khi DXG, HCM, HBC, PHR, TCH, DPR tăng khá mạnh.

Khối ngoại tiếp tục bán ròng phiên thứ 5 liên tiếp với hơn 160 tỷ đồng trên cả ba sàn. NVT bán ròng mạnh hơn 217 tỷ nhưng bằng hình thức thỏa thuận, VRE cũng bị bán ròng mạnh 73 tỷ. Ở chiều ngược lại, VJC được rót ròng tích cực nhất với 57.9 tỷ đồng.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng chỉ số VN-Index có thể sẽ kiểm định mức 1,000 điểm trong phiên giao dịch kế tiếp và đây là ngưỡng cản tâm lý cho nên áp lực điều chỉnh có thể sẽ gia tăng. Đồng thời, thị trường vẫn đang trong giai đoạn biến động mạnh theo chiều hướng tích cực cho nên dòng tiền ngắn hạn dự báo có thể sẽ tiếp tục tăng. Tuy nhiên, chúng tôi đánh giá dòng tiền chủ yếu tập trung ở nhóm cổ phiếu Largecaps và Midcaps, đặc biệt tâm lý lạc quan vẫn chưa rõ ràng.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số với mức hỗ trợ ở mức 974.53 điểm của chỉ số VN-Index và 99.99 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn tiếp tục tận dụng nhịp điều chỉnh để gia tăng tỷ trọng cổ phiếu.

Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 47% cổ phiếu/53% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create **Fortune**

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	TĂNG	988	1,000	965	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	GIẢM	102.5	108	100	90
Chỉ số VN30	TĂNG	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	TĂNG	835	845	822	804



We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	16.00	GIẢM	GIẢM		16.64				17.82		
ACB	22.30	TĂNG	GIẢM	22.70	21.69	-1.76%			23.85		
ACV	76.10	TĂNG	GIẢM	75.80	70.08	0.40%			88.38		
ANV	24.65	TĂNG	GIẢM	25.45	24.41	-3.14%			27.58		
ASM	6.36	TĂNG	GIẢM	6.30	5.79	0.95%			6.85		
BFC	14.65	GIẢM	GIẢM		15.36				17.44		
BID	41.00	TĂNG	TĂNG	32.65	38.69	25.57%		33.40	34.67	22.75%	
BMP	51.30	TĂNG	TĂNG	51.80	48.28	-0.97%		48.30	45.44	6.21%	
BSR	9.20	GIẢM	GIẢM		9.39				10.95		
BVH	73.30	GIẢM	GIẢM		75.13				83.30		
BWE	25.60	GIẢM	TĂNG		26.55			20.00	25.45	28.00%	
CEO	10.20	TĂNG	GIẢM	10.30	9.79	-0.97%			11.12		
CII	20.65	GIẢM	GIẢM		21.17				22.62		
CMG	38.50	GIẢM	TĂNG		39.11			23.20	34.96	65.95%	
CMX	28.80	GIẢM	TĂNG		32.85			5.91	26.88	387.31%	
CSM	14.90	GIẢM	TĂNG		15.10			14.39	14.22	3.54%	
CTD	97.00	TĂNG	GIẢM	97.00	93.14	0.00%			107.77		
CTG	20.75	TĂNG	GIẢM	20.85	20.23	-0.48%			21.90		
CTI	22.90	GIẢM	GIẢM		23.70				24.64		
CTR	45.70	TĂNG	N/A	46.50	38.51	-1.72%		-	N/A		
CVT	21.00	TĂNG	TĂNG	21.25	20.20	-1.18%		20.35	18.94	3.19%	
DCM	8.42	TĂNG	TĂNG	8.47	8.26	-0.59%		8.54	7.92	-1.41%	
DGC	26.80	GIẢM	GIẢM		27.60				31.42		
DGW	23.75	GIẢM	TĂNG		24.24			23.50	21.45	1.06%	
DHA	30.30	GIẢM	GIẢM		33.45			29.10	32.95	13.21%	BÁN
DHC	33.40	TĂNG	GIẢM	33.00	31.72	1.21%			35.33		
DHG	91.20	GIẢM	GIẢM		93.71				102.97		
DIG	14.40	TĂNG	TĂNG	14.25	13.42	1.05%		13.90	12.65	3.60%	
DPG	44.55	GIẢM	GIẢM		46.36				51.92		
DPM	13.00	GIẢM	GIẢM		13.52				15.07		
DPR	38.70	GIẢM	GIẢM		39.54				45.50		
DQC	18.10	GIẢM	GIẢM		19.21				20.27		
DRC	23.70	TĂNG	TĂNG	22.80	21.84	3.95%		21.60	19.76	9.72%	
DXG	17.20	TĂNG	TĂNG	16.15	15.53	6.50%		15.50	12.67	10.97%	
EIB	16.70	GIẢM	GIẢM		17.27			14.70	16.88	14.83%	BÁN



We Create Fortune

FCN	11.95	GIẢM	GIẢM		12.49			13.36		
FMC	27.10	GIẢM	TĂNG		28.17		31.60	26.18	-14.24%	
FPT	57.60	TĂNG	TĂNG	45.20	54.86	27.43%	46.00	48.93	25.22%	
GAS	106.90	TĂNG	GIẢM	105.20	99.66	1.62%		109.55		
GEX	22.50	TĂNG	TĂNG	22.20	21.94	1.35%	20.20	19.13	11.39%	
GIL	21.05	GIẢM	GIẢM		22.18			24.76		
GMD	27.10	GIẢM	TĂNG		27.92		28.50	26.02	-4.91%	
GTN	19.15	GIẢM	TĂNG		20.07		15.00	16.84	27.67%	
GVR	14.10	GIẢM	N/A		14.67			N/A		
HAG	4.49	GIẢM	GIẢM		4.82			5.39		
HAX	19.45	GIẢM	TĂNG		20.41		15.75	17.40	23.49%	
HBC	14.15	TĂNG	GIẢM	13.70	13.04	3.28%		15.30		
HCM	23.60	TĂNG	TĂNG	22.15	21.30	6.55%		23.15		
HDB	26.20	TĂNG	GIẢM	26.30	25.22	-0.38%		27.74		
HDC	22.20	TĂNG	TĂNG	22.15	19.94	0.23%	15.25	18.89	45.57%	
HDG	34.20	GIẢM	TĂNG		35.37		35.30	32.61	-3.12%	
HNG	16.80	GIẢM	TĂNG		17.21		17.10	16.59	-1.75%	BÁN
HPG	22.70	TĂNG	GIẢM	22.55	21.58	0.67%		23.96		
HSG	6.51	GIẢM	GIẢM		6.78			7.68		
HT1	15.50	GIẢM	GIẢM		15.88			16.70		
HUT	2.20	TĂNG	GIẢM	2.40	2.17	-8.33%		2.83		
HVN	33.00	GIẢM	GIẢM		34.28			39.71		
KBC	15.60	TĂNG	TĂNG	16.00	15.39	-2.50%	15.35	14.37	1.63%	
KDH	25.70	TĂNG	TĂNG	22.90	24.04	12.23%	24.00	22.19	7.08%	
KSB	22.25	GIẢM	TĂNG		23.22		23.90	21.11	-6.90%	
LCG	9.39	TĂNG	GIẢM	9.60	9.10	-2.19%		10.55		
LDG	10.50	TĂNG	TĂNG	8.18	9.73	28.36%	9.89	8.02	6.17%	
LHG	17.30	GIẢM	GIẢM		18.10		19.30	17.32	-10.26%	
LPB	7.60	GIẢM	GIẢM		7.76			8.33		
LSS	5.08	GIẢM	GIẢM		5.35			5.78		
MBB	23.30	TĂNG	TĂNG	22.20	22.64	4.95%	21.85	21.21	6.64%	
MPC	27.30	GIẢM	GIẢM		29.69			35.00		
MSN	79.50	TĂNG	GIẢM	78.00	74.48	1.92%		81.93		
MSR	19.10	TĂNG	TĂNG	17.60	17.34	8.52%		18.90		
MWG	123.40	TĂNG	TĂNG	122.40	118.23	0.82%	88.70	108.74	39.12%	
NDN	16.80	GIẢM	TĂNG		17.62		13.70	16.27	22.63%	
NKG	5.70	GIẢM	GIẢM		6.03			6.85		
NLG	28.65	GIẢM	TĂNG		29.07		28.70	26.73	-0.17%	
NT2	24.60	GIẢM	GIẢM		25.58			26.43		

We Create Fortune

NTL	22.65	GIẢM	GIẢM		23.61				27.16		
NVL	64.00	TĂNG	TĂNG	64.00	63.39	0.00%	MUA		62.33		
OIL	11.10	GIẢM	GIẢM		11.50				12.38		
PAC	28.00	GIẢM	GIẢM		28.68				31.56		
PC1	21.15	TĂNG	TĂNG	17.45	20.08	21.20%		21.10	16.28	0.24%	MUA
PDR	26.50	GIẢM	TĂNG		26.78			29.00	25.01	-8.62%	
PHR	55.40	GIẢM	GIẢM		59.08				73.93		
PLX	62.50	TĂNG	TĂNG	62.60	60.73	-0.16%		62.40	59.59	0.16%	
PNJ	82.00	GIẢM	TĂNG		82.61			104.00	78.69	-21.15%	
POW	12.50	GIẢM	GIẢM		12.78				14.42		
PVT	17.90	TĂNG	TĂNG	18.20	17.27	-1.65%		18.30	16.28	-2.19%	
PPC	25.15	GIẢM	GIẢM		26.33				29.10		
PTB	68.20	GIẢM	TĂNG		71.13			64.00	64.57	6.56%	
PVB	20.50	GIẢM	TĂNG		21.29			20.10	19.27	1.99%	
PVD	18.50	TĂNG	TĂNG	18.50	18.31	0.00%	MUA	18.10	15.86	2.21%	
PVI	33.20	GIẢM	GIẢM		34.79				38.65		
PVS	20.70	TĂNG	GIẢM	20.70	20.66	0.00%	MUA		23.52		
PXS	5.01	GIẢM	GIẢM		5.45				6.13		
QNS	30.20	TĂNG	TĂNG	31.20	29.92	-3.21%		33.80	27.77	-10.65%	
REE	36.70	TĂNG	TĂNG	37.15	35.44	-1.21%		33.33	33.81	10.13%	
SAB	265.90	GIẢM	TĂNG		270.34			245.00	257.56	8.53%	
SAM	8.00	TĂNG	TĂNG	7.99	7.67	0.13%		7.40	7.69	8.11%	
SCR	6.55	GIẢM	GIẢM		6.69				7.11		
SHI	9.49	TĂNG	TĂNG	8.39	8.90	13.11%		6.99	8.30	35.77%	
SJS	16.90	GIẢM	GIẢM		18.05			-	19.89		
SKG	11.25	GIẢM	GIẢM		11.49				12.40		
SSI	21.65	TĂNG	GIẢM	21.65	21.56	0.00%	MUA		23.58		
STB	10.20	GIẢM	GIẢM		10.40				11.17		
TCB	22.60	TĂNG	TĂNG	22.65	21.77	-0.22%		22.65	22.22	-0.22%	MUA
TCM	22.00	GIẢM	GIẢM		22.72				26.03		
TDH	10.90	TĂNG	TĂNG	9.40	9.71	15.96%		10.15	9.06	7.39%	
TLH	4.57	GIẢM	GIẢM		4.78				5.13		
TNG	17.80	GIẢM	GIẢM		18.87				20.94		
VCB	81.10	TĂNG	TĂNG	80.00	78.66	1.37%		62.00	73.39	30.81%	
VCG	26.60	TĂNG	TĂNG	27.00	25.78	-1.48%		19.20	24.08	38.54%	
VCS	93.80	TĂNG	TĂNG	87.80	84.63	6.83%		68.00	78.29	37.94%	
VGC	19.95	TĂNG	GIẢM	19.25	18.84	3.64%			20.53		
VGT	8.80	TĂNG	GIẢM	8.90	8.49	-1.12%			9.90		
VHC	79.00	TĂNG	GIẢM	80.80	75.84	-2.23%			87.89		

We Create Fortune

VHM	90.30	TĂNG	TĂNG	87.30	85.77	3.44%		90.20	79.23	0.11%	
VIB	17.30	GIẢM	TĂNG		17.87			17.70	16.40	-2.26%	
VIC	122.80	TĂNG	TĂNG	126.10	120.57	-2.62%		112.00	113.76	9.64%	
VIP	5.00	GIẢM	GIẢM		5.14				5.48		
VJC	140.30	TĂNG	TĂNG	134.50	135.80	4.31%		124.50	124.16	12.69%	
VND	13.90	TĂNG	GIẢM	14.10	13.52	-1.42%			15.06		
VNG	20.95	TĂNG	TĂNG	19.10	20.38	9.69%		20.20	18.89	3.71%	
VNM	122.50	TĂNG	GIẢM	124.00	118.33	-1.21%			130.37		
VPB	20.60	TĂNG	TĂNG	19.10	19.88	7.85%		20.30	18.32	1.48%	
VPI	41.50	TĂNG	TĂNG	42.20	40.45	-1.66%		41.30	39.27	0.48%	
VRC	16.00	TĂNG	GIẢM	15.30	15.42	4.58%			16.26		
VRE	34.20	GIẢM	TĂNG		34.85			35.00	33.61	-2.29%	
VSC	28.30	GIẢM	GIẢM		29.62				31.41		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	22.30	TĂNG	GIẢM	22.70	21.69	-1.76%			23.85		
BID	41.00	TĂNG	TĂNG	32.65	38.69	25.57%		33.40	34.67	22.75%	
BSR	9.20	GIẢM	GIẢM		9.39				10.95		
BVH	73.30	GIẢM	GIẢM		75.13				83.30		
CTG	20.75	TĂNG	GIẢM	20.85	20.23	-0.48%			21.90		
EIB	16.70	GIẢM	GIẢM		17.27			14.70	16.88	14.83%	BÁN
FPT	57.60	TĂNG	TĂNG	45.20	54.86	27.43%		41.00	48.93	40.50%	
GAS	106.90	TĂNG	GIẢM	105.20	99.66	1.62%			109.55		
HDB	26.20	TĂNG	GIẢM	26.30	25.22	-0.38%			27.74		
HNG	16.80	GIẢM	TĂNG		17.21			17.10	16.59	-1.75%	BÁN
HPG	22.70	TĂNG	GIẢM	22.55	21.58	0.67%			23.96		
HVN	33.00	GIẢM	GIẢM		34.28				39.71		
KDH	25.70	TĂNG	TĂNG	22.90	24.04	12.23%		24.00	22.19	7.08%	
MBB	23.30	TĂNG	TĂNG	22.20	22.64	4.95%		21.27	21.21	9.54%	
MSN	79.50	TĂNG	GIẢM	78.00	74.48	1.92%			81.93		
MWG	123.40	TĂNG	TĂNG	122.40	118.23	0.82%		88.70	108.74	39.12%	
NVL	64.00	TĂNG	TĂNG	64.00	63.39	0.00%	MUA		62.33		
OIL	11.10	GIẢM	GIẢM		11.50				12.38		
PLX	62.50	TĂNG	TĂNG	62.60	60.73	-0.16%		59.97	59.59	4.22%	
PNJ	82.00	GIẢM	TĂNG		82.61			77.88	78.69	5.29%	

We Create Fortune

POW	12.50	GIẢM	GIẢM		12.78				14.42		
PVS	20.70	TĂNG	GIẢM	20.70	20.66	0.00%	MUA		23.52		
QNS	30.20	TĂNG	TĂNG	31.20	29.92	-3.21%		33.80	27.77	-10.65%	
REE	36.70	TĂNG	TĂNG	37.15	35.44	-1.21%		33.33	33.81	10.13%	
ROS	26.70	TĂNG	GIẢM	27.50	25.24	-2.91%			29.25		
SSI	21.65	TĂNG	GIẢM	21.65	21.56	0.00%	MUA		23.58		
STB	10.20	GIẢM	GIẢM		10.40				11.17		
TCB	22.60	TĂNG	TĂNG	22.65	21.77	-0.22%		22.65	22.22	-0.22%	MUA
TPB	22.50	GIẢM	GIẢM		22.67				N/A		
VCB	81.10	TĂNG	TĂNG	80.00	78.66	1.37%		62.00	73.39	30.81%	
VCG	26.60	TĂNG	TĂNG	27.00	25.78	-1.48%		18.44	24.08	44.24%	
VEA	53.30	GIẢM	GIẢM		54.93				N/A		
VGI	31.20	GIẢM	GIẢM		33.18				N/A		
VHM	90.30	TĂNG	TĂNG	87.30	85.77	3.44%		90.20	79.23	0.11%	
VIB	17.30	GIẢM	TĂNG		17.87			17.70	16.40	-2.26%	
VIC	122.80	TĂNG	TĂNG	126.10	120.57	-2.62%		112.00	113.76	9.64%	
VJC	140.30	TĂNG	TĂNG	134.50	135.80	4.31%		124.50	124.16	12.69%	
VNM	122.50	TĂNG	GIẢM	124.00	118.33	-1.21%			130.37		
VPB	20.60	TĂNG	TĂNG	19.10	19.88	7.85%		20.30	18.32	1.48%	
VRE	34.20	GIẢM	TĂNG		34.85			34.00	33.61	0.60%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	16.00	GIẢM	GIẢM		16.64				17.82		
ANV	24.65	TĂNG	GIẢM	25.45	24.41	-3.14%			27.58		
ASM	6.36	TĂNG	GIẢM	6.30	5.79	0.95%			6.85		
BMP	51.30	TĂNG	TĂNG	51.80	48.28	-0.97%		48.30	45.44	6.21%	
BWE	25.60	GIẢM	TĂNG		26.55			19.44	25.45	31.69%	
C4G	7.10	GIẢM	GIẢM		7.32				9.13		
CEO	10.20	TĂNG	GIẢM	10.30	9.79	-0.97%			11.12		
CII	20.65	GIẢM	GIẢM		21.17				22.62		
CRE	25.00	TĂNG	GIẢM	25.40	24.63	-1.57%			26.06		
CTI	22.90	GIẢM	GIẢM		23.70				24.64		
CTR	45.70	TĂNG	#N/A	46.50	38.51	-1.72%		-	#N/A		
DCM	8.42	TĂNG	TĂNG	8.47	8.26	-0.59%		8.54	7.92	-1.41%	
DHC	33.40	TĂNG	GIẢM	33.00	31.72	1.21%			35.33		

We Create Fortune

DIG	14.40	TĂNG	TĂNG	14.25	13.42	1.05%		13.90	12.65	3.60%	
DPM	13.00	GIẢM	GIẢM		13.52				15.07		
DRC	23.70	TĂNG	TĂNG	22.80	21.84	3.95%		21.60	19.76	9.72%	
DXG	17.20	TĂNG	TĂNG	16.15	15.53	6.50%		15.50	12.67	10.97%	
E1VFN30	15.12	TĂNG	GIẢM	14.62	14.76	3.42%			15.16		
FCN	11.95	GIẢM	GIẢM		12.49				13.36		
FLC	3.62	GIẢM	GIẢM		3.74				4.14		
FTM	4.59	GIẢM	GIẢM		6.16				12.94		
GEG	27.20	TĂNG	TĂNG	22.80	26.63	19.30%		12.90	23.98	110.85%	
GEX	22.50	TĂNG	TĂNG	22.20	21.94	1.35%		20.20	19.13	11.39%	
GMD	27.10	GIẢM	TĂNG		27.92			28.50	26.02	-4.91%	
GTN	19.15	GIẢM	TĂNG		20.07			15.00	16.84	27.67%	
GVR	14.10	GIẢM	#N/A		14.67			-	#N/A		
HAG	4.49	GIẢM	GIẢM		4.82				5.39		
HBC	14.15	TĂNG	GIẢM	13.70	13.04	3.28%			15.30		
HCM	23.60	TĂNG	TĂNG	22.15	21.30	6.55%			23.15		
HDG	34.20	GIẢM	TĂNG		35.37			35.30	32.61	-3.12%	
HPX	26.35	TĂNG	#N/A	26.60	26.06	-0.94%		-	#N/A		
HSG	6.51	GIẢM	GIẢM		6.78				7.68		
HT1	15.50	GIẢM	GIẢM		15.88				16.70		
IBC	20.35	GIẢM	TĂNG		20.70			24.90	20.15	-18.27%	
IDI	6.34	TĂNG	GIẢM	6.34	5.78	0.00%			6.98		
IJC	14.75	TĂNG	TĂNG	15.70	14.47	-6.05%		13.10	13.12	12.60%	
ITA	3.20	GIẢM	TĂNG		3.37			3.20	2.96	0.00%	
KBC	15.60	TĂNG	TĂNG	16.00	15.39	-2.50%		15.35	14.37	1.63%	
KSB	22.25	GIẢM	TĂNG		23.22			23.90	21.11	-6.90%	
LDG	10.50	TĂNG	TĂNG	8.18	9.73	28.36%		9.89	8.02	6.17%	
LPB	7.60	GIẢM	GIẢM		7.76				8.33		
MBS	15.10	GIẢM	TĂNG		15.72			16.00	14.25	-5.63%	
MPC	27.30	GIẢM	GIẢM		29.69				35.00		
NBB	19.00	GIẢM	GIẢM		20.30			21.50	19.30	-10.24%	BÁN
NKG	5.70	GIẢM	GIẢM		6.03				6.85		
NLG	28.65	GIẢM	TĂNG		29.07			28.70	26.73	-0.17%	
NT2	24.60	GIẢM	GIẢM		25.58				26.43		
NTC	161.60	GIẢM	GIẢM		168.71			120.00	162.94	35.79%	
NTL	22.65	GIẢM	GIẢM		23.61				27.16		
NVB	7.60	TĂNG	GIẢM	7.60	7.52	0.00%	MUA		8.10		
OGC	3.84	GIẢM	GIẢM		3.96				4.40		

We Create Fortune

PC1	21.15	TĂNG	TĂNG	17.45	20.08	21.20%		19.30	16.28	9.59%	
PDR	26.50	GIẢM	TĂNG		26.78			23.60	25.01	12.31%	
PHR	55.40	GIẢM	GIẢM		59.08				73.93		
PPC	25.15	GIẢM	GIẢM		26.33				29.10		
PTB	68.20	GIẢM	TĂNG		71.13			60.78	64.57	12.21%	
PVD	18.50	TĂNG	TĂNG	18.50	18.31	0.00%	MUA	18.10	15.86	2.21%	
PVI	33.20	GIẢM	GIẢM		34.79				38.65		
PVT	17.90	TĂNG	TĂNG	18.20	17.27	-1.65%		18.30	16.28	-2.19%	
QCG	4.60	GIẢM	GIẢM		4.87				5.28		
SAM	8.00	TĂNG	TĂNG	7.99	7.67	0.13%		7.40	7.69	8.11%	
SBT	18.00	TĂNG	TĂNG	16.50	17.18	9.09%		17.50	17.18	2.86%	MUA
SCR	6.55	GIẢM	GIẢM		6.69				7.11		
SHB	6.30	GIẢM	GIẢM		6.45				6.86		
SHS	7.40	TĂNG	GIẢM	7.40	6.72	0.00%			8.74		
SJS	16.90	GIẢM	GIẢM		18.05				19.89		
STK	21.20	TĂNG	GIẢM	22.10	20.48	-4.07%			24.36		
SZC	19.15	GIẢM	#N/A		19.76			-	#N/A		
TCH	24.10	TĂNG	TĂNG	22.05	22.42	9.30%		22.50	20.22	7.11%	
TCM	22.00	GIẢM	GIẢM		22.72				26.03		
TNG	17.80	GIẢM	GIẢM		18.87				20.94		
TTB	23.85	GIẢM	TĂNG		24.15			24.50	22.71	-2.65%	
VCI	33.45	GIẢM	TĂNG		34.13			36.00	30.78	-7.08%	
VGT	8.80	TĂNG	GIẢM	8.90	8.49	-1.12%			9.90		
VHC	79.00	TĂNG	GIẢM	80.80	75.84	-2.23%			87.89		
VND	13.90	TĂNG	GIẢM	14.10	13.52	-1.42%			15.06		
VNG	20.95	TĂNG	TĂNG	19.10	20.38	9.69%		20.20	18.89	3.71%	
VPI	41.50	TĂNG	TĂNG	42.20	40.45	-1.66%		41.30	39.27	0.48%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	10.30	GIẢM	#N/A		10.77			16.85	#N/A	#N/A	
AGR	4.60	GIẢM	TĂNG		5.06			3.99	4.34	15.29%	
AMD	1.54	GIẢM	GIẢM		1.62				1.83		
APG	9.30	TĂNG	TĂNG	9.19	8.81	1.20%		9.90	7.90	-6.06%	
ART	1.70	GIẢM	GIẢM		1.99				2.51		
BCC	7.70	GIẢM	GIẢM		7.87				8.78		

We Create Fortune

BCG	7.86	TĂNG	TĂNG	5.82	7.56	35.05%		6.39	6.81	23.00%	
C69	26.40	TĂNG	TĂNG	18.30	23.71	44.26%		5.30	15.71	398.11%	
CCL	9.80	TĂNG	TĂNG	6.38	9.10	53.61%		3.46	7.55	183.24%	
CRC	16.00	GIẢM	TĂNG		17.93			18.90	15.04	-15.34%	
CVT	21.00	TĂNG	TĂNG	21.25	20.20	-1.18%		20.35	18.94	3.19%	
DAG	6.70	GIẢM	TĂNG		6.93			7.09	6.22	-5.50%	
DAH	9.87	GIẢM	GIẢM		10.96				12.52		
DGW	23.75	GIẢM	TĂNG		24.24			23.50	21.45	1.06%	
DLG	1.60	TĂNG	GIẢM	1.61	1.52	-0.62%			1.65		
DRH	7.43	GIẢM	GIẢM		7.69				7.76		
DTD	15.20	GIẢM	TĂNG		16.12			12.90	14.20	17.83%	
EVG	2.62	TĂNG	GIẢM	2.80	2.58	-6.43%			3.02		
FIT	3.59	TĂNG	TĂNG	3.59	3.46	0.00%	MUA	3.64	3.03	-1.37%	
GKM	15.00	TĂNG	GIẢM	15.00	14.73	0.00%			15.54		
HAH	14.65	GIẢM	TĂNG		15.66			13.00	13.89	12.69%	
HAI	1.62	GIẢM	GIẢM		1.69				1.92		
HAP	3.42	GIẢM	TĂNG		3.45			3.67	3.25	-6.81%	
HAR	3.72	TĂNG	GIẢM	3.56	3.50	4.49%			3.88		
HCD	3.38	GIẢM	GIẢM		3.58				4.02		
HDA	11.10	GIẢM	GIẢM		11.14				12.19		
HDC	22.20	TĂNG	TĂNG	22.15	19.94	0.23%		15.25	18.89	45.57%	
HHP	11.40	GIẢM	GIẢM		12.11				13.73		
HHS	2.95	GIẢM	GIẢM		2.96				3.24		
HII	11.30	GIẢM	GIẢM		11.58				12.29		
HQC	1.24	GIẢM	GIẢM		1.30				1.44		
HSL	9.29	TĂNG	GIẢM	8.10	8.97	14.69%		9.84	9.33	-5.21%	MUA
HUT	2.20	TĂNG	GIẢM	2.40	2.17	-8.33%			2.83		
HVG	2.98	GIẢM	GIẢM		3.09				3.75		
HVH	20.30	GIẢM	#N/A		21.46				#N/A		
JVC	3.06	TĂNG	TĂNG	2.76	2.96	10.87%		3.10	2.68	-1.29%	
KLF	1.20	GIẢM	GIẢM		1.37				1.49		
KMR	2.55	GIẢM	GIẢM		2.67				3.03		
LCG	9.39	TĂNG	GIẢM	9.60	9.10	-2.19%			10.55		
LGL	11.25	TĂNG	TĂNG	10.90	10.06	3.21%		7.11	9.25	58.16%	
LHG	17.30	GIẢM	GIẢM		18.10			19.30	17.32	-10.26%	
LMH	16.55	GIẢM	#N/A		17.08			-	#N/A		
MST	3.20	TĂNG	TĂNG	2.80	2.88	14.29%			3.16		
NDN	16.80	GIẢM	TĂNG		17.62			13.10	16.27	28.20%	
PHC	12.40	GIẢM	GIẢM		12.70				13.48		



We Create Fortune

PVB	20.50	GIẢM	TĂNG		21.29			20.10	19.27	1.99%	
PVC	7.20	GIẢM	TĂNG		7.28			7.10	6.67	1.41%	
PXL	5.30	GIẢM	GIẢM		5.94				6.65		
PXS	5.01	GIẢM	GIẢM		5.45				6.13		
QBS	3.01	GIẢM	GIẢM		3.20				3.36		
SFG	6.96	GIẢM	GIẢM		7.75				10.40		
SHI	9.49	TĂNG	TĂNG	8.39	8.90	13.11%		6.23	8.30	52.26%	
SJF	2.38	GIẢM	GIẢM		2.59				3.54		
SKG	11.25	GIẢM	GIẢM		11.49				12.40		
TDH	10.90	TĂNG	TĂNG	9.40	9.71	15.96%		10.15	9.06	7.39%	
TIG	3.30	TĂNG	TĂNG	3.40	3.02	-2.94%		3.20	3.03	3.12%	
TLD	5.62	GIẢM	TĂNG	5.35	5.95	11.25%	BÁN	5.99	4.95	-6.18%	
TLH	4.57	GIẢM	GIẢM		4.78				5.13		
TNI	10.05	GIẢM	GIẢM		10.35				11.60		
TTF	2.90	TĂNG	GIẢM	3.00	2.84	-3.33%			3.48		
TTH	3.00	GIẢM	GIẢM		3.17				3.39		
TVB	16.50	GIẢM	GIẢM		17.32				18.55		
TVC	16.30	GIẢM	TĂNG		16.83			14.30	14.38	13.99%	
VC3	22.70	GIẢM	TĂNG		22.97			22.00	21.35	3.18%	
VCR	22.40	GIẢM	GIẢM		24.82				25.98		
VNE	3.46	TĂNG	GIẢM	3.35	3.25	3.28%			3.70		
VPG	23.00	TĂNG	TĂNG	21.40	21.94	7.48%		20.46	19.34	12.44%	
VRC	16.00	TĂNG	GIẢM	15.40	15.42	3.90%			16.26		
YBM	8.56	TĂNG	GIẢM	8.56	8.37	0.00%	MUA		11.67		

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	996.74	0.70%
VN30	912.38	0.42%
VN Mid	980.54	0.54%
VN Small	809.68	0.07%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	102.23	0.02%
HN30	187.06	0.28%
VNX AllSh	881.64	0.49%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	56.41	-0.23%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	783.47	
Bán	968.31	
GT ròng	-184.84	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	9.57	
Bán	10.11	
GT ròng	-0.54	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	42.87	
Bán	18.19	
GT ròng	24.69	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
SZC	1250	6.98%
YEG	3900	6.94%
FIT	230	6.85%
KDC	1350	6.78%
TDH	600	5.83%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
NVB	500	7.04%
PVS	500	2.48%
L14	1200	2.11%
VCS	1900	2.07%
PGS	400	1.27%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
NHH	2900	8.76%
GVR	600	4.44%
MSR	800	4.37%
SNZ	800	3.38%
SDI	1700	2.68%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
IJC	-700	-4.53%
NVT	-370	-3.95%
OPC	-2000	-3.85%
ANV	-650	-2.57%
HAG	-110	-2.39%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
SHB	-100	-1.56%
PVI	-400	-1.19%
CEO	-100	-0.97%
ACB	-100	-0.45%
TAR	-100	-0.33%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
BOT	-1200	-2.23%
VGI	-200	-2.22%
CTR	-1000	-2.14%
VIB	-300	-1.70%
MPC	-400	-1.44%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG > 1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	410,881	
VCB	300,419	
VHM	296,432	
VNM	211,577	
GAS	197,902	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	36,317	
VCS	14,410	
VCG	11,750	
PVS	9,655	
PVI	7,765	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	165,707	
VGI	95,162	
VEA	70,611	
GVR	54,132	
MCH	51,050	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
FIT	31,705,202	1,711,668
NVT	21,740,590	1,420,118
ROS	17,706,000	21,043,647
VRE	8,900,700	2,139,942
TCB	8,722,833	4,258,088

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
SHB	6,331,474	4,086,594
ACB	5,287,748	1,795,369
PVS	4,245,274	2,708,648
SPP	1,343,660	152,201
HUT	1,065,913	655,960

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
BSR	991,885	1,330,572
GVR	823,550	1,018,830
PXL	761,230	741,048
VIB	455,516	650,445
CTR	385,988	406,492

Nguồn: Bloomberg & YSVN

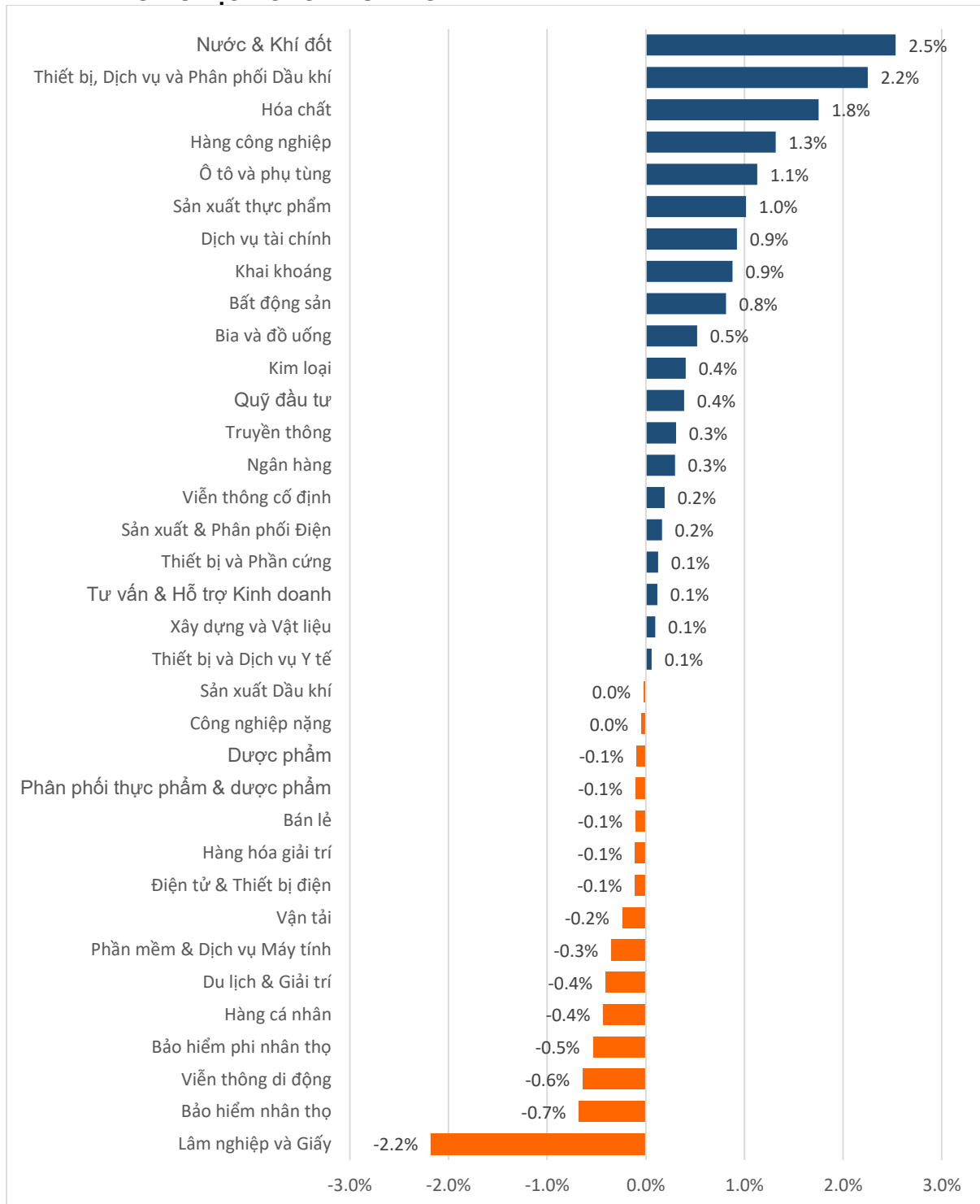
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



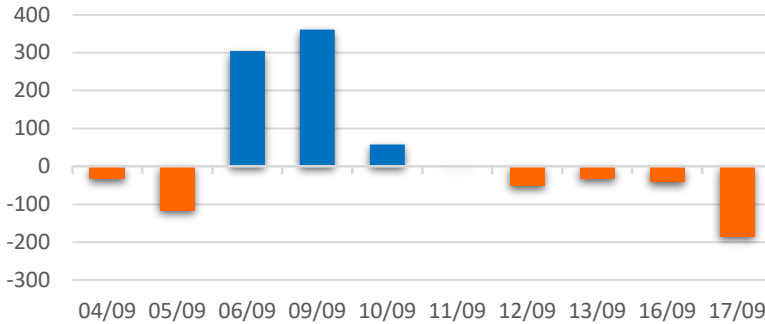
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

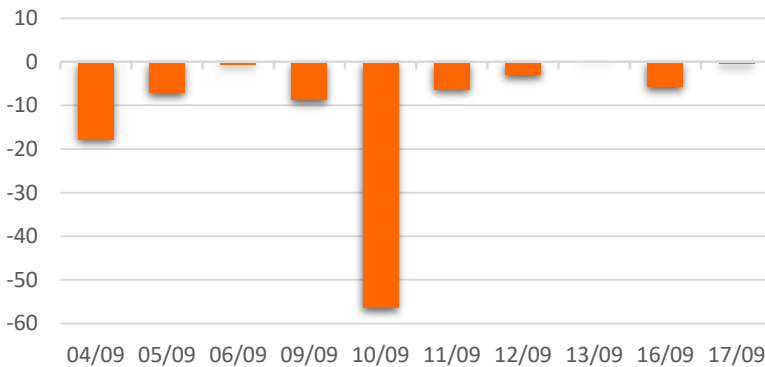
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VJC	57,940	NVT	217,200
HPG	26,383	VRE	73,302
BID	19,932	VCB	23,621
NVL	13,637	VIC	18,180
VNM	11,606	VHM	12,174

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

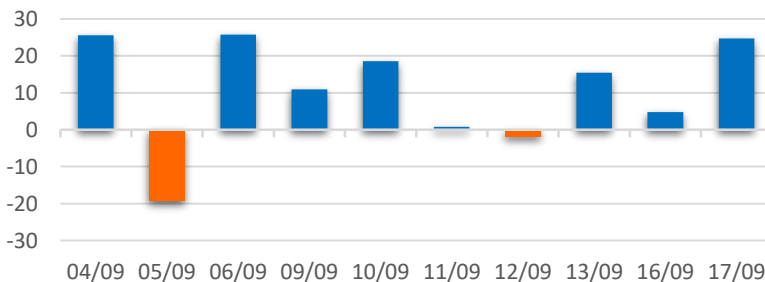
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
SHB	3,919	NET	3,392
SHS	274	PVS	893
VCS	215	PVG	431
PVI	133	ACB	243
HAD	79	NHC	171

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
ACV	12,763	BSR	3,698
QNS	5,430	VOC	278
VTP	3,153	KTL	83
VEA	2,466	VBB	80
MCH	2,429	CTR	384

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



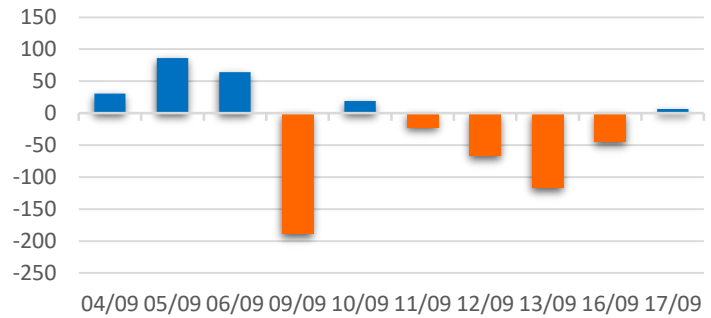
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

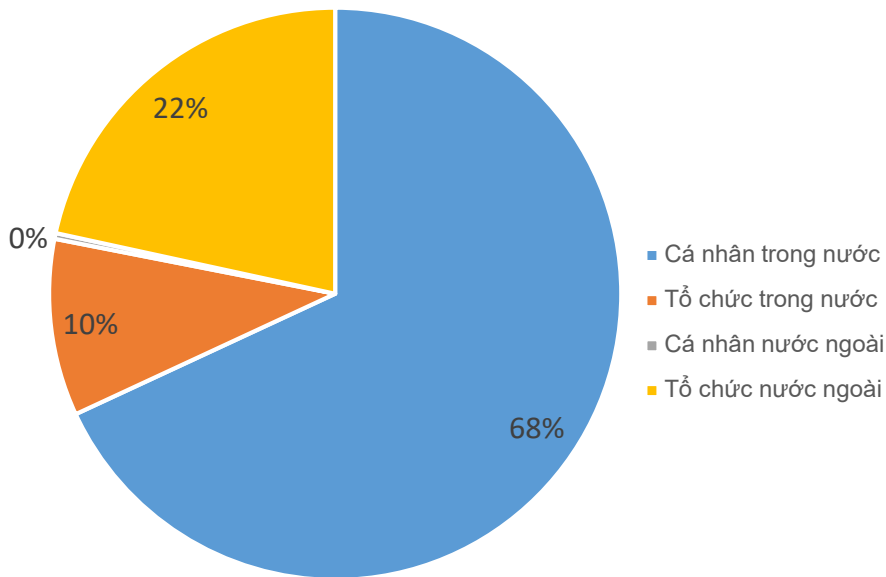
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
E1VFN30	16,039	MWG	15,819
MWG	3,968	E1VFN30	10,533
VHM	3,060	FPT	4,476
GAS	2,874	VHM	3,658
IJC	2,073	HPG	3,424

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

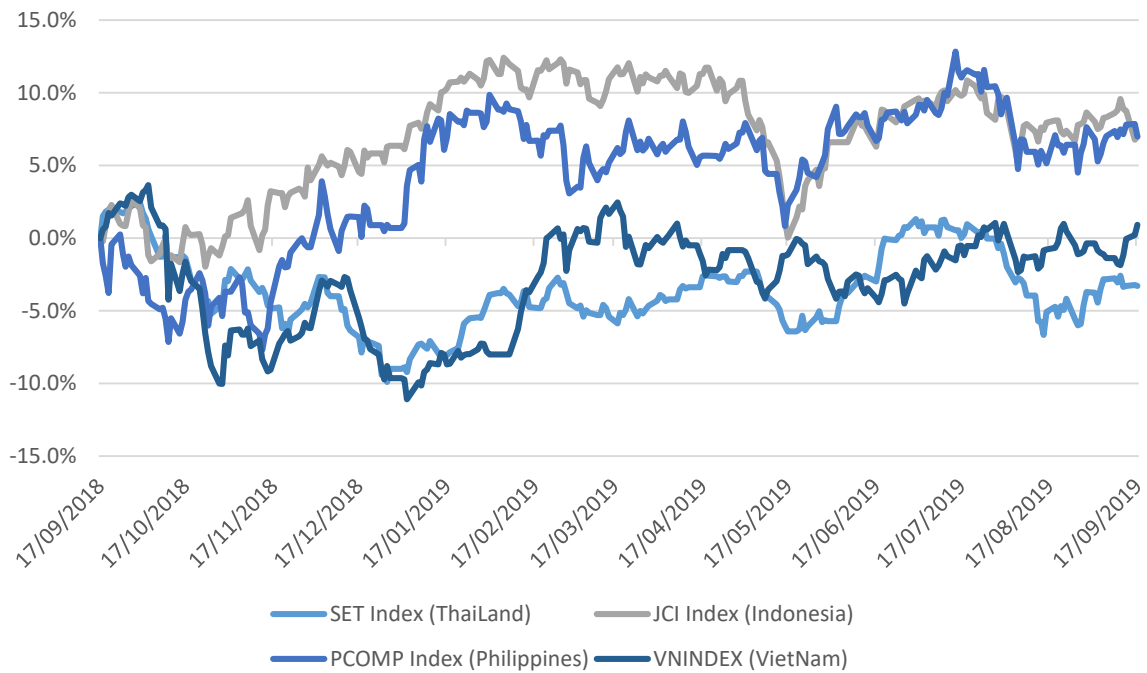


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

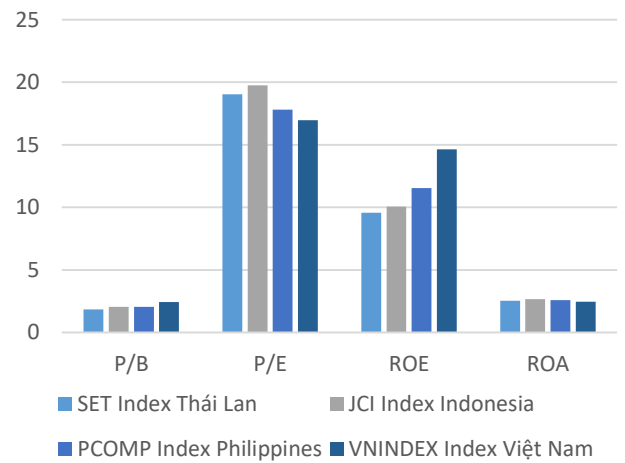
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.8x	2.1x	2.0x	2.4x
P/E		19.0x	19.7x	17.8x	17.0x
ROE	%	9.56	10.04	11.54	14.62
ROA	%	2.52	2.66	2.59	2.45
Vốn hóa	Tỷ USD	560.53	508.00	191.57	143.91
GTGD	Triệu USD	1.71	0.56	0.07	0.13
LS cổ tức	%	3.06	2.47	1.65	1.95

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Đặng Phi Phôn

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3893

phon.dang@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Quế

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

**Giám đốc trung tâm kinh doanh
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written